alpha ACADEMY

**LESSON AND HOMEWORK**

**UNIT 3 – LESSON 1**

*(Nội dung bài học và Bài tập về nhà)*

**Lesson:** Student book pp.24-25 **Homework:** Workbook pp.24-25

***In today's lesson, the vocabulary we covered included***
*(Hôm nay các con học một số từ vựng như sau)*

| | | | |
|---|---|---|---|
| soup  súp | salad  rau trộn | spaghetti  mì Ý | french fries  khoai tây chiên |
| steaks  bít-tết | eggs  trứng | | |

**The phrases we focused on using were**
*(Hôm nay các con học cấu trúc như sau)*

- I want soup. (tôi muốn súp)
  I don't want soup. (tôi không muốn súp)
- He/ She wants soup. (anh ấy/ cô ấy muốn súp)
  He/ She doesn't want soup. (anh ấy/ cô ấy không muốn súp)
- What do you want? (bạn muốn cái gì?)
  I want soup. (tôi muốn súp)
- What does he want? (anh ấy muốn cái gì?)
  He wants soup. (anh ấy muốn súp)
- What does she want? (cô ấy muốn cái gì?)
  She wants soup. (cô ấy muốn súp)

LIVEWORKSHEETS

HOMEWORK

# 3 Things to Eat

## Lesson I **Food**

### A Circle.

1. 

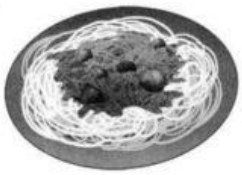
french fries
eggs
steak

2. 

salad
french fries
soup

3. 

soup
spaghetti
eggs

4. 

salad
soup
spaghetti

5. 

eggs
salad
steak

6. 

steak
french fries
spaghetti

### B Unscramble.

1. _____ gtpihstea

2. _____ osup

3. _____ gseg

4. _____ ecfnrh reisf

5. _____ esatk

6. _____ lsaad



LIVEWORKSHEETS

## C Match.

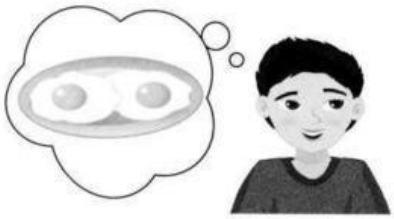
1. 

2. 

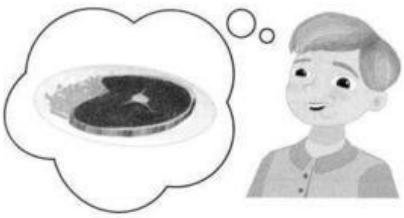
3. 

- a. She wants steak. She doesn't want french fries.
- b. He wants soup. He doesn't want salad.
- c. I want eggs. I don't want spaghetti.

## D Write.

1. 

2. 

3. 

What does he want?

He wants eggs.

she

wants

do you

I want



LIVEWORKSHEETS